

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
448	XQ41	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
449	XQ43	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang ngực thẳng	X-Quang	120,000
450	XQ44	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	X-Quang	120,000
451	XQ45	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X-Quang	200,000
452	XQ46	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	X-Quang	200,000
453	XQ47	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	X-Quang	200,000
454	XQ48	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	X-Quang	200,000
455	XQ49	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	X-Quang	200,000
456	TTPS02	4. Thủ thuật	Làm thuốc âm đạo	Phụ khoa	200,000
457	TTPS04	4. Thủ thuật	Lấy dị vật âm đạo	Phụ khoa	350,000
458	TTRHM0	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 1	Răng hàm mặt	250,000
459	TTRHM0	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 2	Răng hàm mặt	375,000
460	TTRHM0	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 3	Răng hàm mặt	500,000
461	TTRHM0	4. Thủ thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer cement	Răng hàm mặt	375,000
462	TTRHM0	4. Thủ thuật	Trám bít hở rãnh bằng GlassIonomer Cement	Răng hàm mặt	375,000
463	TTRHM1	4. Thủ thuật	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer cement	Răng hàm mặt	375,000
464	TTRHM1	4. Thủ thuật	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng hàm mặt	300,000
465	TTRHM1	4. Thủ thuật	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	Răng hàm mặt	300,000
466	TTMH0	4. Thủ thuật	Cắt chỉ	Nhi khoa	125,000
467	TTNK01	4. Thủ thuật	Thay băng mức độ 1	Nhi khoa	70,000
468	TTNK02	4. Thủ thuật	Thay băng mức độ 2	Nhi khoa	100,000
469	TTNK03	4. Thủ thuật	Thay băng mức độ 3	Nhi khoa	150,000
470	TTMH1	4. Thủ thuật	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Tai mũi họng	200,000
471	TTMH2	4. Thủ thuật	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Tai mũi họng	250,000
472	TTMH2	4. Thủ thuật	Lấy dị vật họng miệng	Tai mũi họng	250,000
473	TTMH2	4. Thủ thuật	Lấy dị vật hạ họng	Tai mũi họng	250,000
474	TTCC01	4. Thủ thuật	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	Cấp cứu	300,000
475	TTCC02	4. Thủ thuật	Đặt nội khí quản	Cấp cứu	1,000,000
476	TTCC03	4. Thủ thuật	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Cấp cứu	700,000
477	TTCC04	4. Thủ thuật	Thở oxy qua mặt nạ (80.000/1 giờ)	Cấp cứu	80,000
478	TTCC05	4. Thủ thuật	Thở oxy qua gong kính (40.000/1 giờ)	Cấp cứu	40,000
479	TTCC06	4. Thủ thuật	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Cấp cứu	75,000
480	TTCC07	4. Thủ thuật	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Cấp cứu	95,000
481	TTCC08	4. Thủ thuật	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần, chọc kim qua da)	Cấp cứu	150,000
482	TTCC09	4. Thủ thuật	Truyền tĩnh mạch (chưa bao gồm thuốc )	Cấp cứu	250,000
483	TTCC10	4. Thủ thuật	Tiêm trong da	Cấp cứu	50,000
484	TTCC11	4. Thủ thuật	Tiêm dưới da	Cấp cứu	50,000
485	TTCC12	4. Thủ thuật	Tiêm bắp thịt	Cấp cứu	50,000
486	TTCC13	4. Thủ thuật	Tiêm tĩnh mạch	Cấp cứu	150,000
487	TTCC14	4. Thủ thuật	Băng bó vết thương	Cấp cứu	100,000
488	TTCC15	4. Thủ thuật	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	Cấp cứu	300,000
489	TTCC16	4. Thủ thuật	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Cấp cứu	300,000
490	TTCC17	4. Thủ thuật	Thông băng quang	Cấp cứu	200,000
491	TTCC18	4. Thủ thuật	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	Cấp cứu	250,000
492	TTCC19	4. Thủ thuật	Làm test phục hồi máu mao mạch	Cấp cứu	30,000
493	TTCC20	4. Thủ thuật	Siêu âm cấp cứu tại giường	Cấp cứu	250,000
494	K45	5. Dịch vụ khác	Gói phun khí dung 1 (gồm công, thuốc, VTTH )	Tai mũi họng	130,000
495	K46	5. Dịch vụ khác	VTTH)	Tai mũi họng	150,000
496	K37	5. Dịch vụ khác	In phim X quang 10x10	X-Quang	15,000
497	K38	5. Dịch vụ khác	In phim X quang 18x22	X-Quang	30,000
498	K39	5. Dịch vụ khác	In phim X quang 20x25	X-Quang	40,000
499	K40	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 0 - 5km	Khác	80,000
500	K41	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 5 - 10km	Khác	150,000
501	K42	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 10 - 15km	Khác	200,000
502	K43	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 15 - 20km	Khác	250,000
503	K44	5. Dịch vụ khác	Tư vấn BS qua điện thoại	Khác	100,000



## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
384	SA08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu Âm	200,000
385	SA10	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu Âm	250,000
386	SA11	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu Âm	250,000
387	SA14	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu Âm	300,000
388	SA15	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu Âm	300,000
389	SA16	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu Âm	300,000
390	SA17	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu Âm	300,000
391	SA20	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu Âm	350,000
392	SA21	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu Âm	400,000
393	SA27	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu Âm	200,000
394		3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu Âm	200,000
395		3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu Âm	200,000
396	SA28	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu Âm	200,000
397	SA29	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu Âm	350,000
398	SA31	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Siêu Âm	350,000
399	SA33	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu Âm	400,000
400	SA34	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu Âm	250,000
401	TTM05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Soi đáy mắt trực tiếp	TDCN	200,000
402	TTM07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo sắc giác	TDCN	100,000
403	TTM08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo thị lực	TDCN	100,000
404	TTTMH0	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi tai mũi họng	Nội soi TMH	290,000
405	TTTMH0	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi mũi	Nội soi TMH	140,000
406	TTTMH0	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi họng	Nội soi TMH	140,000
407	TTTMH0	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi tai	Nội soi TMH	140,000
408	XQ01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
409	XQ02	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
410	XQ03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	X-Quang	200,000
411	XQ04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Blondeau	X-Quang	200,000
412	XQ05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Hirtz	X-Quang	200,000
413	XQ06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang hàm chềch một bên	X-Quang	200,000
414	XQ07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X-Quang	200,000
415	XQ08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang hô yên thẳng hoặc nghiêng	X-Quang	200,000
416	XQ09	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Schuller	X-Quang	200,000
417	XQ10	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	X-Quang	200,000
418	XQ11	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
419	XQ12	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	X-Quang	200,000
420	XQ13	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	X-Quang	200,000
421	XQ14	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
422	XQ15	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
423	XQ16	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	X-Quang	200,000
424	XQ17	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
425	XQ18	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	X-Quang	200,000
426	XQ19	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X-Quang	200,000
427	XQ20	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
428	XQ21	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	X-Quang	200,000
429	XQ22	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khung chậu thẳng (hỗ trợ phân tích loãng xương)	X-Quang	200,000
430	XQ23	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	X-Quang	200,000
431	XQ24	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X-Quang	200,000
432	XQ25	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
433	XQ26	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
434	XQ27	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
435	XQ28	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
436	XQ29	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	X-Quang	200,000
437	XQ30	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
438	XQ31	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
439	XQ32	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
440	XQ33	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X-Quang	200,000
441	XQ34	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	X-Quang	200,000
442	XQ35	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
443	XQ36	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
444	XQ37	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	X-Quang	200,000
445	XQ38	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
446	XQ39	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000
447	XQ40	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	X-Quang	200,000

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
324	XN498	2. Xét nghiệm	Tacrolimus	Miễn Dịch	700,000
325	XN501	2. Xét nghiệm	Testosterone	Nội Tiết	140,000
326	XN503	2. Xét nghiệm	Tinh dịch đồ (Semen analysis)	Miễn Dịch	150,000
327	XN504	2. Xét nghiệm	Tổng phân tích nước tiểu (Băng máy tự động)	Sinh Hóa	40,000
328	XN505	2. Xét nghiệm	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (Urinary analysis) (biochem + sediment)	Sinh Hóa	60,000
329	XN507	2. Xét nghiệm	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)	Miễn Dịch	150,000
330	XN508	2. Xét nghiệm	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)	Miễn Dịch	150,000
331	XN509	2. Xét nghiệm	Toxocara canis IgG (Elisa) (Giun đũa chó)	Miễn Dịch	120,000
332	XN511	2. Xét nghiệm	TS - TC (Bleeding time & Coagulation time)	Đông máu	30,000
333	XN512	2. Xét nghiệm	TSH Receptor Ab (TRAb)	Sinh Hóa	450,000
334	XN513	2. Xét nghiệm	TSH u sensitive(3rd G) (Thyroid Stimulating Hormone)	Miễn Dịch	105,000
335	XN517	2. Xét nghiệm	Tuberculosis PCR (MTB)(BK)	Sinh Học Phân Tử	250,000
336	XN521	2. Xét nghiệm	Thyroglobulin (TG)	Sinh Hóa	170,000
337	XN522	2. Xét nghiệm	Theophylline (aminophylline)	Miễn Dịch	750,000
338	XN523	2. Xét nghiệm	Định lượng Transferrin [Máu]	Sinh Hóa	60,000
339	XN526	2. Xét nghiệm	Trichinella Spiralis IgG (Elisa) (Giun xoắn)	Ký Sinh Trùng	120,000
340	XN527	2. Xét nghiệm	Định lượng Triglyceride [Máu]	Sinh Hóa	30,000
341	XN529	2. Xét nghiệm	Troponin T hs (TnT-hs) (Hs Troponin T)	Miễn Dịch	140,000
342	XN530	2. Xét nghiệm	Định lượng Urê [Máu]	Sinh Hóa	27,000
343	XN534	2. Xét nghiệm	Định lượng Acid Uric [Máu]	Sinh Hóa	35,000
344	XN539	2. Xét nghiệm	Vancomycin	Miễn Dịch	110,000
345	XN542	2. Xét nghiệm	VZV DNA Realtime (Đ. tính) (Máu, dịch phết, dịch não tủy, sang thương)	Sinh Học Phân Tử	450,000
346	XN543	2. Xét nghiệm	Viêm não Nhật Bản IgG (Elisa) (Japanese Encephalitis IgG)	Miễn Dịch	200,000
347	XN544	2. Xét nghiệm	Viêm não Nhật Bản IgM (Elisa) (Japanese Encephalitis IgM)	Miễn Dịch	200,000
348	XN547	2. Xét nghiệm	Vitamin D Total (25 - Hydroxyvitamin D)	Sinh Hóa	350,000
349	XN548	2. Xét nghiệm	VLDL Cholesterol	Sinh Hóa	30,000
350	XN550	2. Xét nghiệm	VS (Vitesse de Sédimentation) (ESR) (Tốc độ lắng máu)	Đông máu	50,000
351	XN551	2. Xét nghiệm	WIDAL Test	Ký Sinh Trùng	150,000
352	XN552	2. Xét nghiệm	Zinc / Serum (Kẽm/ máu)	Sinh Hóa	225,000
353	XN553	2. Xét nghiệm	Pap Smear	Tê Bảo Học	180,000
354	XN556	2. Xét nghiệm	Pathtest (Pap nhúng dịch)/ Thinprep	Tê Bảo Học	550,000
355	XN569	2. Xét nghiệm	EV71 test (Bệnh tay chân miệng)	Miễn Dịch	175,000
356	XN570	2. Xét nghiệm	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Sinh Hóa	20,000
357	XN571	2. Xét nghiệm	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Sinh Hóa	20,000
358	XN572	2. Xét nghiệm	Anti HBc IgG	Miễn Dịch	170,000
359	XN573	2. Xét nghiệm	Cây vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture) (Culture & antibiogram)	Sinh Hóa	250,000
360	XN574	2. Xét nghiệm	Panel bộ chẩn đoán thuốc gây nghiện 5 hoạt chất (Morphin, Amphetamine, Marijuana, Codeine, Heroin)	Sinh Hóa	190,000
361	XN580	2. Xét nghiệm	Định tính Amphetamine (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
362	XN581	2. Xét nghiệm	Định tính Marijuana (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
363	XN582	2. Xét nghiệm	Định tính Opiate (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
364	XN583	2. Xét nghiệm	Định tính Morphin (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
365	XN584	2. Xét nghiệm	Định tính Codein (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
366	XN585	2. Xét nghiệm	Định tính Heroin (test nhanh) [Niệu]	Sinh Hóa	95,000
367	XN470	2. Xét nghiệm	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	Miễn Dịch	500,000
368	XN586	2. Xét nghiệm	Helicobacter Pylori Ag test nhanh	Miễn Dịch	100,000
369	XN587	2. Xét nghiệm	Helicobacter Pylori Ab test nhanh	Miễn Dịch	100,000
370	XN588	2. Xét nghiệm	HBsAg test nhanh	Miễn Dịch	80,000
371	XN589	2. Xét nghiệm	HCV test nhanh	Miễn Dịch	120,000
372	XN590	2. Xét nghiệm	HAV test nhanh	Miễn Dịch	120,000
373	XN591	2. Xét nghiệm	HEV test nhanh	Miễn Dịch	80,000
374	XN592	2. Xét nghiệm	Hồng cầu trong phân test nhanh	Vi Khuẩn	65,000
375	XN593	2. Xét nghiệm	Trứng giun, sán soi tươi	Ký Sinh Trùng	100,000
376	XN594	2. Xét nghiệm	Trứng giun soi tập trung	Ký Sinh Trùng	120,000
377	XN595	2. Xét nghiệm	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký Sinh Trùng	65,000
378	XN596	2. Xét nghiệm	Cryptosporidium test nhanh	Miễn Dịch	350,000
379	K05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Điện tim thường	TDCN	100,000
380	K09	3. Chẩn đoán hình ảnh	Điện não thường qui	TDCN	300,000
381	SA01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm tuyến giáp	Siêu Âm	200,000
382	SA04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu Âm	200,000
383	SA06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu Âm	200,000

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
259	XN383	2. Xét nghiệm	Lipase	Sinh Hóa	75,000
260	XN385	2. Xét nghiệm	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	Miễn Dịch	125,000
261	XN386	2. Xét nghiệm	Lipoprotein APO-A1	Miễn Dịch	60,000
262	XN387	2. Xét nghiệm	Lipoprotein APO-B	Miễn Dịch	60,000
263	XN389	2. Xét nghiệm	Anti-LKM-1 (Liver Kidney Microsomal) (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
264	XN392	2. Xét nghiệm	Lupus Anticoagulant confirm	Miễn Dịch	900,000
265	XN579	2. Xét nghiệm	Mg2+ (Magie)	Sinh Hóa	27,000
266	XN393	2. Xét nghiệm	M2BPGi	Miễn Dịch	600,000
267	XN398	2. Xét nghiệm	Marijuana (Cannabinoids) Định lượng (Cân sa, bỏ đã)	Sinh Hóa	160,000
268	XN399	2. Xét nghiệm	Measles IgG (Liaison) (Sởi)	Miễn Dịch	320,000
269	XN400	2. Xét nghiệm	Measles IgM (Liaison) (Sởi)	Miễn Dịch	320,000
270	XN402	2. Xét nghiệm	Micro Albumin/ urine (Đ. Lượng, quantitative)	Sinh Hóa	60,000
271	XN403	2. Xét nghiệm	Mumps virus IgG (Liaison) (Quai bị)	Miễn Dịch	320,000
272	XN404	2. Xét nghiệm	Mumps virus IgM (Liaison) (Quai bị)	Miễn Dịch	320,000
273	XN406	2. Xét nghiệm	Mycoplasma pneumoniae IgG (Liaison)	Miễn Dịch	320,000
274	XN407	2. Xét nghiệm	Mycoplasma pneumonia IgM (Liaison)	Miễn Dịch	320,000
275	XN409	2. Xét nghiệm	Myoglobin	Sinh Hóa	135,000
276	XN411	2. Xét nghiệm	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	Sinh Học Phân Tử	310,000
277	XN413	2. Xét nghiệm	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin) (Elisa)	Miễn Dịch	320,000
278	XN414	2. Xét nghiệm	Noradrenaline	Miễn Dịch	750,000
279	XN415	2. Xét nghiệm	Normetanephrine	Miễn Dịch	600,000
280	XN416	2. Xét nghiệm	NT-proBNP (pro BNP)	Miễn Dịch	550,000
281	XN417	2. Xét nghiệm	Occult Blood (FOB) (Định tính máu ẩn/phân)	Sinh Hóa	60,000
282	XN418	2. Xét nghiệm	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	Sinh Hóa	125,000
283	XN419	2. Xét nghiệm	Osteocalcin	Miễn Dịch	135,000
284	XN421	2. Xét nghiệm	PIVKA II (DCP)	Miễn Dịch	750,000
285	XN422	2. Xét nghiệm	PINP Total (Total Procollagen type I aminoterminal propeptide)	Miễn Dịch	400,000
286	XN426	2. Xét nghiệm	Paragonimus IgG (Sán lá phổi) (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
287	XN431	2. Xét nghiệm	EV71 PCR (Tay chân miệng)	Sinh Học Phân Tử	750,000
288	XN438	2. Xét nghiệm	Pepsinogen 1-2	Sinh Hóa	550,000
289	XN441	2. Xét nghiệm	Pre Albumin	Sinh Hóa	110,000
290	XN444	2. Xét nghiệm	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	Miễn Dịch	315,000
291	XN445	2. Xét nghiệm	Procalcitonin	Miễn Dịch	315,000
292	XN446	2. Xét nghiệm	Progesterone	Sinh Hóa	120,000
293	XN447	2. Xét nghiệm	Prolactin (PRL)	Miễn Dịch	100,000
294	XN449	2. Xét nghiệm	Protein total/ blood, CSF (Protid total)	Sinh Hóa	27,000
295	XN450	2. Xét nghiệm	Protein/ random urine/ urine 24h	Sinh Hóa	30,000
296	XN451	2. Xét nghiệm	Protein Bence Jones/ urine	Sinh Hóa	75,000
297	XN452	2. Xét nghiệm	Protein C	Sinh Hóa	375,000
298	XN453	2. Xét nghiệm	Protein S	Sinh Hóa	375,000
299	XN455	2. Xét nghiệm	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	Miễn Dịch	180,000
300	XN457	2. Xét nghiệm	PT (Prothrombin Time) (TQ) (INR)	Đông máu	55,000
301	XN458	2. Xét nghiệm	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	Sinh Hóa	125,000
302	XN460	2. Xét nghiệm	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04)/ blood/ urine	Sinh Hóa	25,000
303	XN462	2. Xét nghiệm	Quantiferon (IGRA)	Miễn Dịch	1,860,000
304	XN463	2. Xét nghiệm	RPR định lượng (Roche)	Miễn Dịch	150,000
305	XN464	2. Xét nghiệm	Active Renin (Liaison)	Miễn Dịch	450,000
306	XN465	2. Xét nghiệm	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm) Carbon dioxide (CO2)	Sinh Hóa	35,000
307	XN467	2. Xét nghiệm	RF (Rheumatoid Factor) (Đ. lượng, quantitative)	Miễn Dịch	65,000
308	XN471	2. Xét nghiệm	Rubella IgG	Miễn Dịch	150,000
309	XN472	2. Xét nghiệm	Rubella IgM	Miễn Dịch	150,000
310	XN474	2. Xét nghiệm	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	Sinh Hóa	250,000
311	XN475	2. Xét nghiệm	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng) (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
312	XN477	2. Xét nghiệm	Sero Amibe	Ký Sinh Trùng	120,000
313	XN478	2. Xét nghiệm	Sero Fasciola Hepatica (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
314	XN479	2. Xét nghiệm	Sero Filariasis IgG (giun chỉ)	Ký Sinh Trùng	120,000
315	XN480	2. Xét nghiệm	Sero Malaria (P.f.P.v) Ag	Ký Sinh Trùng	100,000
316	XN483	2. Xét nghiệm	Đo hoạt độ ALT (SGPT) [Máu]	Sinh Hóa	27,000
317	XN484	2. Xét nghiệm	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	Miễn Dịch	110,000
318	XN486	2. Xét nghiệm	Vi nấm soi tươi (huyết trắng)	Vi Khuẩn	65,000
319	XN487	2. Xét nghiệm	Vi nấm soi tươi (da)	Vi Khuẩn	65,000
320	XN492	2. Xét nghiệm	Phân tích sỏi (Stone Analyse : Kidney, Ureter...)	Miễn Dịch	75,000
321	XN493	2. Xét nghiệm	Soi phân tìm KST đường ruột	Vi Khuẩn	65,000
322	XN494	2. Xét nghiệm	Strongyloides IgG (Giun lươn)	Ký Sinh Trùng	130,000
323	XN495	2. Xét nghiệm	Syphilis TP	Vi Khuẩn	110,000

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
196	XN269	2. Xét nghiệm	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase) [Máu]	Sinh Hóa	35,000
197	XN270	2. Xét nghiệm	GH (Growth Hormone) (hGH)	Nội Tiết	190,000
198	XN271	2. Xét nghiệm	Globulin	Sinh Hóa	25,000
199	XN279	2. Xét nghiệm	Gnathostoma IgG (sán đầu gai) (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
200	XN280	2. Xét nghiệm	Nhuộm Gram (Gram stain)	Vi Khuẩn	60,000
201	XN281	2. Xét nghiệm	Haptoglobin	Huyết Học	60,000
202	XN284	2. Xét nghiệm	HBeAg (Đ.tính, qualitative)	Miễn Dịch	120,000
203	XN286	2. Xét nghiệm	HBeAg (Đ.lượng, quantitative)	Miễn Dịch	140,000
204	XN287	2. Xét nghiệm	HBsAg (Đ.tính, qualitative)	Miễn Dịch	105,000
205	XN288	2. Xét nghiệm	HBsAg (Abbott, Roche ) (Đ.lượng, quantitative)	Miễn Dịch	450,000
206	XN291	2. Xét nghiệm	HBV DNA (Đ.tính, qualitative)	Sinh Học Phân Tử	550,000
207	XN292	2. Xét nghiệm	HBV DNA cobas Taqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	Sinh Học Phân Tử	1,500,000
208	XN298	2. Xét nghiệm	HBV Genotype	Sinh Học Phân Tử	950,000
209	XN299	2. Xét nghiệm	Định tính beta hCG (test nhanh) [Niệu]	Nội Tiết	40,000
210	XN305	2. Xét nghiệm	HCV Genotype Taqman (Realtime)	Sinh Học Phân Tử	1,000,000
211	XN306	2. Xét nghiệm	HCV RNA cobasTaqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	Sinh Học Phân Tử	1,500,000
212	XN309	2. Xét nghiệm	HCV RNA (Đ.tính, qualitative)	Sinh Học Phân Tử	550,000
213	XN310	2. Xét nghiệm	Định lượng HDL - C (High Density Lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh Hóa	30,000
214	XN317	2. Xét nghiệm	Helicobacter Pylori C13 [Test hơi thở]	Vi Khuẩn	750,000
215	XN318	2. Xét nghiệm	Heroin, Morphin/ blood	Miễn Dịch	100,000
216	XN323	2. Xét nghiệm	HIV COMBI	Miễn Dịch	150,000
217	XN324	2. Xét nghiệm	HLA B27	Miễn Dịch	968,000
218	XN325	2. Xét nghiệm	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	Huyết Học	60,000
219	XN326	2. Xét nghiệm	Homocysteine Total	Sinh Hóa	190,000
220	XN327	2. Xét nghiệm	HP Test IgG (H.Pylori IgG)	Miễn Dịch	110,000
221	XN328	2. Xét nghiệm	HP Test IgM (H.Pylori IgM)	Miễn Dịch	110,000
222	XN330	2. Xét nghiệm	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus) (Dịch phết âm đạo) (Đ. type)	Sinh Học Phân Tử	600,000
223	XN331	2. Xét nghiệm	HPV DNA cobas Roche/Abbott (medic)	Sinh Học Phân Tử	625,000
224	XN334	2. Xét nghiệm	hs-CRP (high sensitive CRP)	Miễn Dịch	80,000
225	XN335	2. Xét nghiệm	hs Troponin T/I	Miễn Dịch	140,000
226	XN336	2. Xét nghiệm	HSV 1,2 IgG (Liaison) (Herpes Simplex Virus)	Miễn Dịch	280,000
227	XN337	2. Xét nghiệm	HSV 1,2 IgM (Liaison) (Herpes Simplex Virus)	Miễn Dịch	280,000
228	XN338	2. Xét nghiệm	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	Sinh Học Phân Tử	350,000
229	XN339	2. Xét nghiệm	HTLV I/II (Anti HTLV I/II)	Miễn Dịch	225,000
230	XN341	2. Xét nghiệm	ICA (Islet cell Autoantibody) (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
231	XN342	2. Xét nghiệm	IFN gamma (Interferon gamma) (Elisa)	Miễn Dịch	300,000
232	XN343	2. Xét nghiệm	IgA/ blood/ CFS	Miễn Dịch	100,000
233	XN344	2. Xét nghiệm	IgE total	Miễn Dịch	130,000
234	XN345	2. Xét nghiệm	IgG/ blood/ CFS	Miễn Dịch	95,000
235	XN346	2. Xét nghiệm	IgM/ blood/ CFS	Miễn Dịch	95,000
236	XN347	2. Xét nghiệm	IGF1 (Insulin like Growth Factor I)	Miễn Dịch	225,000
237	XN348	2. Xét nghiệm	IGRA (Quantiferon)	Miễn Dịch	1,850,000
238	XN351	2. Xét nghiệm	Insulin (Fasting)/ (Random)	Sinh Hóa	120,000
239	XN352	2. Xét nghiệm	Insulin/ (1,2,3h post prand)	Sinh Hóa	120,000
240	XN353	2. Xét nghiệm	Interleukin 2 (IL2) (Elisa)	Miễn Dịch	260,000
241	XN354	2. Xét nghiệm	Interleukin 6 (IL6)	Miễn Dịch	260,000
242	XN355	2. Xét nghiệm	Interleukin 10 (IL10) (Elisa)	Miễn Dịch	600,000
243	XN356	2. Xét nghiệm	Interleukin 12 (IL12) (Elisa)	Miễn Dịch	600,000
244	XN357	2. Xét nghiệm	Interleukin 17A (IL-17A) (Elisa)	Miễn Dịch	500,000
245	XN358	2. Xét nghiệm	IL 28B (Human Interleukin 28B)	Miễn Dịch	850,000
246	XN359	2. Xét nghiệm	Điện giải đồ (Na+ K+ Ca++)	Sinh Hóa	90,000
247	XN360	2. Xét nghiệm	Điện Giải Đồ (niệu) (Ionogramme/Electrolytes/Ion đồ)	Sinh Hóa	100,000
248	XN369	2. Xét nghiệm	Tìm ki sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Huyết Học	40,000
249	XN370	2. Xét nghiệm	Plasmodium ( Ký sinh trùng sốt rét ) Ag test nhanh	Huyết Học	80,000
250	XN371	2. Xét nghiệm	Khí máu động mạch (Blood gases)	Sinh Hóa	200,000
251	XN374	2. Xét nghiệm	LDH/ (Lactate DeHydrogenase)	Sinh Hóa	30,000
252	XN375	2. Xét nghiệm	Định lượng LDL - C (Low Density Lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh Hóa	35,000
253	XN377	2. Xét nghiệm	Legionella Pneumophila IgG	Miễn Dịch	200,000
254	XN378	2. Xét nghiệm	Legionella Pneumophila IgM	Miễn Dịch	200,000
255	XN379	2. Xét nghiệm	Leptin (Phát hiện béo phì)	Miễn Dịch	200,000
256	XN380	2. Xét nghiệm	Leptospira IgG	Miễn Dịch	200,000
257	XN381	2. Xét nghiệm	Leptospira IgM	Miễn Dịch	200,000
258	XN382	2. Xét nghiệm	LH (Luteinizing Hormone)	Miễn Dịch	100,000

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
130	XN166	2. Xét nghiệm	Cortisol/ urine 24 h	Nội Tiết	140,000
131	XN167	2. Xét nghiệm	Cortisol/ nước bọt (saliva)	Nội Tiết	150,000
132	XN168	2. Xét nghiệm	Copeptin (Elisa)	Nội Tiết	525,000
133	XN169	2. Xét nghiệm	Cocaine/ urine (Ma túy tự nhiên)	Sinh Hóa	165,000
134	XN170	2. Xét nghiệm	Cannabinoids/ urine (Cần sa, bồ đà)	Miễn Dịch	180,000
135	XN175	2. Xét nghiệm	CPK-MB (CK-MB)	Sinh Hóa	80,000
136	XN176	2. Xét nghiệm	Định lượng Creatinin [Máu]	Sinh Hóa	27,000
137	XN180	2. Xét nghiệm	Cyclosporine	Miễn Dịch	500,000
138	XN181	2. Xét nghiệm	Cyfra 21-1	Sinh Hóa	180,000
139	XN182	2. Xét nghiệm	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	Ký Sinh Trùng	120,000
140	XN183	2. Xét nghiệm	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	Ký Sinh Trùng	120,000
141	XN184	2. Xét nghiệm	Chi/ máu (Plomb) (Lead)	Sinh Hóa	375,000
142	XN185	2. Xét nghiệm	Chlamydia pneumoniae IgG	Miễn Dịch	225,000
143	XN186	2. Xét nghiệm	Chlamydia pneumoniae IgM	Miễn Dịch	225,000
144	XN188	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgG	Miễn Dịch	375,000
145	XN189	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgA	Miễn Dịch	375,000
146	XN190	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgM	Miễn Dịch	375,000
147	XN191	2. Xét nghiệm	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	Sinh Hóa	30,000
148	XN192	2. Xét nghiệm	Acetyl Cholinesterase (CHE)	Sinh Hóa	70,000
149	XN196	2. Xét nghiệm	Cystatin C	Miễn Dịch	150,000
150	XN197	2. Xét nghiệm	D-Dimer	Đông máu	390,000
151	XN575	2. Xét nghiệm	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Miễn Dịch	150,000
152	XN576	2. Xét nghiệm	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Miễn Dịch	150,000
153	XN201	2. Xét nghiệm	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	Nội Tiết	120,000
154	XN202	2. Xét nghiệm	Digoxin	Miễn Dịch	150,000
155	XN207	2. Xét nghiệm	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	Huyết Học	310,000
156	XN210	2. Xét nghiệm	Điện di Protein/ máu (Protein electrophoresis)	Sinh Hóa	220,000
157	XN211	2. Xét nghiệm	Điện di Protein/ nước tiểu	Miễn Dịch	220,000
158	XN212	2. Xét nghiệm	Độ lọc cầu thận (eGFR) (Creatinin/serum)	Sinh Hóa	25,000
159	XN213	2. Xét nghiệm	Độ thanh thải Creatinin (Creatinin clearance)	Sinh Hóa	60,000
160	XN215	2. Xét nghiệm	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	Miễn Dịch	100,000
161	XN216	2. Xét nghiệm	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	Sinh Học Phân Tử	7,500,000
162	XN220	2. Xét nghiệm	Định lượng Glucose [Máu]	Sinh Hóa	27,000
163	XN221	2. Xét nghiệm	Định lượng Glucose [Máu]	Sinh Hóa	27,000
164	XN224	2. Xét nghiệm	Dopamine	Sinh Hóa	828,000
165	XN225	2. Xét nghiệm	EBV-DNA (Roche-D. Lượng)	Sinh Học Phân Tử	1,000,000
166	XN226	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgA (Elisa)	Miễn Dịch	230,000
167	XN227	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgG (Liaison) (Epstein-Barr Virus)	Miễn Dịch	230,000
168	XN228	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgM (Liaison) (Epstein-Barr Virus)	Miễn Dịch	230,000
169	XN229	2. Xét nghiệm	Echinococcus IgG (Sán dải chó) (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
170	XN233	2. Xét nghiệm	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , CL <sup>-</sup> ) (Ionogramme) (Ion đồ)	Sinh Hóa	100,000
171	XN237	2. Xét nghiệm	Enterovirus IgG (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
172	XN238	2. Xét nghiệm	Enterovirus IgM (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
173	XN239	2. Xét nghiệm	Erythropoietin (EPO) định lượng	Miễn Dịch	250,000
174	XN241	2. Xét nghiệm	Estradiol	Nội Tiết	120,000
175	XN242	2. Xét nghiệm	Ethanol (Côn/ máu)	Sinh Hóa	60,000
176	XN243	2. Xét nghiệm	Everolimus	Miễn Dịch	650,000
177	XN246	2. Xét nghiệm	Fasciola Hepatica/ blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG) (Elisa)	Ký Sinh Trùng	120,000
178	XN247	2. Xét nghiệm	Định lượng sắt huyết thanh [Máu]	Sinh Hóa	55,000
179	XN248	2. Xét nghiệm	Ferritin	Sinh Hóa	130,000
180	XN249	2. Xét nghiệm	Fibrinogen	Huyết Học	60,000
181	XN250	2. Xét nghiệm	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	Miễn Dịch	1,450,000
182	XN251	2. Xét nghiệm	Filaria/ serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	Ký Sinh Trùng	120,000
183	XN253	2. Xét nghiệm	Folate (serum)	Sinh Hóa	142,000
184	XN254	2. Xét nghiệm	Free Metanephrine/ blood, urine 24h (Elisa)	Miễn Dịch	375,000
185	XN255	2. Xét nghiệm	Free PSA	Miễn Dịch	180,000
186	XN256	2. Xét nghiệm	Free T3	Miễn Dịch	105,000
187	XN257	2. Xét nghiệm	Free T4	Miễn Dịch	105,000
188	XN258	2. Xét nghiệm	Free Testosterone (SHBG+ Testosterone)	Sinh Hóa	300,000
189	XN259	2. Xét nghiệm	Fructosamine	Sinh Hóa	150,000
190	XN260	2. Xét nghiệm	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	Nội Tiết	100,000
191	XN264	2. Xét nghiệm	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	Sinh Hóa	160,000
192	XN265	2. Xét nghiệm	Gamma Interferon (IFN gamma) (Elisa)	Miễn Dịch	280,000
193	XN266	2. Xét nghiệm	Gastrin	Sinh Hóa	225,000
194	XN267	2. Xét nghiệm	Galectin	Miễn Dịch	450,000
195	XN268	2. Xét nghiệm	GBS PCR / PCR GBS (Group B Streptococcus)	Sinh Học Phân Tử	450,000

36  
 G  
 PH  
 CH  
 KH  
 AI  
 YH

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
66	XN058	2. Xét nghiệm	Anti HAV IgM	Miễn Dịch	170.000
67	XN059	2. Xét nghiệm	Anti HAV Total	Miễn Dịch	170.000
68	XN060	2. Xét nghiệm	Anti HBc Total	Miễn Dịch	170.000
69	XN061	2. Xét nghiệm	Anti HBc IgM	Miễn Dịch	170.000
70	XN062	2. Xét nghiệm	Anti HBe	Miễn Dịch	125.000
71	XN063	2. Xét nghiệm	Anti HBs	Miễn Dịch	125.000
72	XN064	2. Xét nghiệm	Anti HCV	Miễn Dịch	170.000
73	XN065	2. Xét nghiệm	Anti HDV IgG (Elisa)	Miễn Dịch	200.000
74	XN066	2. Xét nghiệm	Anti HDV IgM (Elisa)	Miễn Dịch	225.000
75	XN067	2. Xét nghiệm	Anti HEV IgG (Elisa)	Miễn Dịch	225.000
76	XN068	2. Xét nghiệm	Anti HEV IgM (Elisa)	Miễn Dịch	200.000
77	XN074	2. Xét nghiệm	Anti TPO (Anti Microsomal) (TPO Ab)	Nội Tiết	170.000
78	XN075	2. Xét nghiệm	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	Miễn Dịch	350.000
79	XN076	2. Xét nghiệm	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	Miễn Dịch	350.000
80	XN077	2. Xét nghiệm	Anti Nucleosome	Miễn Dịch	200.000
81	XN078	2. Xét nghiệm	Anti Phospholipid IgG	Miễn Dịch	280.000
82	XN079	2. Xét nghiệm	Anti Phospholipid IgM	Miễn Dịch	280.000
83	XN084	2. Xét nghiệm	Anti Thrombin III (AT III)	Đông máu	290.000
84	XN085	2. Xét nghiệm	Anti Thyroglobulin (Anti TG)	Miễn Dịch	250.000
85	XN086	2. Xét nghiệm	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	Ký Sinh Trùng	120.000
86	XN087	2. Xét nghiệm	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	Ký Sinh Trùng	120.000
87	XN090	2. Xét nghiệm	APO lipoprotein A-1	Miễn Dịch	81.250
88	XN091	2. Xét nghiệm	APO lipoprotein B	Miễn Dịch	81.250
89	XN094	2. Xét nghiệm	aPTT (TCK)	Đông máu	60.000
90	XN095	2. Xét nghiệm	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	Ký Sinh Trùng	120.000
91	XN096	2. Xét nghiệm	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	Ký Sinh Trùng	120.000
92	XN100	2. Xét nghiệm	Aspergillus IgG	Ký Sinh Trùng	225.000
93	XN101	2. Xét nghiệm	Aspergillus IgM	Ký Sinh Trùng	225.000
94	XN102	2. Xét nghiệm	Đo hoạt độ AST (SGOT) [Máu]	Sinh Hóa	27.000
95	XN105	2. Xét nghiệm	Barbiturate/ urine	Sinh Hóa	180.000
96	XN107	2. Xét nghiệm	Beta CrossLaps	Miễn Dịch	135.000
97	XN108	2. Xét nghiệm	Beta HCG [Máu]	Nội Tiết	165.000
98	XN111	2. Xét nghiệm	Định lượng Bilirubin toàn phần + trực tiếp + gián tiếp [Máu]	Sinh Hóa	50.000
99	XN115	2. Xét nghiệm	BK (TB IgG/IgM) (BK Virus Quantification)	Miễn Dịch	60.000
100	XN118	2. Xét nghiệm	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	Sinh Hóa	225.000
101	XN121	2. Xét nghiệm	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Sinh Hóa	145.000
102	XN122	2. Xét nghiệm	C3 (Complement)	Sinh Hóa	105.000
103	XN123	2. Xét nghiệm	C4 (Complement)	Sinh Hóa	105.000
104	XN124	2. Xét nghiệm	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Sinh Hóa	27.000
105	XN125	2. Xét nghiệm	Ca <sup>++</sup> / blood (Calci ion hóa)	Sinh Hóa	30.000
106	XN126	2. Xét nghiệm	Ca /urine 24 h (Canxi niệu)	Sinh Hóa	25.000
107	XN127	2. Xét nghiệm	CA 125	Miễn Dịch	180.000
108	XN128	2. Xét nghiệm	CA 15-3	Miễn Dịch	180.000
109	XN129	2. Xét nghiệm	CA 19-9	Miễn Dịch	180.000
110	XN130	2. Xét nghiệm	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	Miễn Dịch	180.000
111	XN131	2. Xét nghiệm	Cây BK [Đàm]	Vi Khuẩn	300.000
112	XN142	2. Xét nghiệm	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	Miễn Dịch	180.000
113	XN144	2. Xét nghiệm	Candida IgG	Ký Sinh Trùng	225.000
114	XN145	2. Xét nghiệm	Candida IgM	Ký Sinh Trùng	225.000
115	XN146	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgG	Miễn Dịch	280.000
116	XN147	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgM	Miễn Dịch	280.000
117	XN148	2. Xét nghiệm	Catecholamines: (adrenaline (Epinephrine)+ noradrenaline (norepinephrine)+ dopamine)	Nội Tiết	750.000
118	XN150	2. Xét nghiệm	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Miễn Dịch	180.000
119	XN151	2. Xét nghiệm	Ceruloplasmin (đồng kết hợp protein)	Sinh Hóa	120.000
120	XN152	2. Xét nghiệm	Ceton / Ketone / Aceton	Sinh Hóa	30.000
121	XN155	2. Xét nghiệm	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	Ký Sinh Trùng	120.000
122	XN156	2. Xét nghiệm	Clonorchis sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ)	Ký Sinh Trùng	120.000
123	XN157	2. Xét nghiệm	CMV- DNA (Roche – Đ. Lượng)	Sinh Học Phân Tử	880.000
124	XN158	2. Xét nghiệm	CMV IgG (Cytomegalo Virus)	Miễn Dịch	150.000
125	XN159	2. Xét nghiệm	CMV IgM (Cytomegalo Virus)	Miễn Dịch	150.000
126	XN160	2. Xét nghiệm	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	Huyết Học	190.000
127	XN161	2. Xét nghiệm	Tổng phân tích tế bào ngoại vi ( bằng máy đếm tổng trở)	Huyết Học	85.000
128	XN162	2. Xét nghiệm	Copper (Cu) (Đông tự do)	Sinh Hóa	90.000
129	XN165	2. Xét nghiệm	Cortisol/ blood (Morning) (Afternoon)	Nội Tiết	140.000

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ

Năm 2026

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá niêm yết
1	K13	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Nội	Khám chuyên khoa	200,000
2	K14	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Nội	Khám chuyên khoa	100,000
3	K15	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Nhi	Khám chuyên khoa	200,000
4	K16	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Nhi	Khám chuyên khoa	100,000
5	K18	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Sản	Khám chuyên khoa	150,000
6	K19	1. Khám Bệnh	Khám Phụ Khoa	Khám chuyên khoa	250,000
7	K20	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Phụ	Khám chuyên khoa	150,000
8	K21	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Ngoại	Khám chuyên khoa	200,000
9	K22	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Ngoại	Khám chuyên khoa	100,000
10	K23	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa TMH	Khám chuyên khoa	200,000
11	K24	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa TMH	Khám chuyên khoa	100,000
12	K25	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Mắt	Khám chuyên khoa	200,000
13	K26	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa Mắt	Khám chuyên khoa	100,000
14	K27	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa RHM	Khám chuyên khoa	200,000
15	K28	1. Khám Bệnh	Tài khám chuyên khoa RHM	Khám chuyên khoa	100,000
16	K29	1. Khám Bệnh	Khám dinh dưỡng vận động	Khám chuyên khoa	600,000
17	K30	1. Khám Bệnh	Tài khám dinh dưỡng vận động	Khám chuyên khoa	300,000
18	K31	1. Khám Bệnh	Khám tổng quát theo thông tư	KSKDN	300,000
19	K32	1. Khám Bệnh	Khám tổng quát theo thông tư có thêm Phụ Khoa	KSKDN	350,000
20	K33	1. Khám Bệnh	Khám Da Liễu	Khám chuyên khoa	200,000
21	K47	1. Khám Bệnh	Khám Nội TQ - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
22	K48	1. Khám Bệnh	Khám Ngoại TQ - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
23	K49	1. Khám Bệnh	Khám Mắt - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
24	K50	1. Khám Bệnh	Khám Răng - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
25	K51	1. Khám Bệnh	Khám TMH - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
26	K52	1. Khám Bệnh	Khám Da Liễu - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
27	K53	1. Khám Bệnh	Khám Phụ khoa - Theo TT	Khám chuyên khoa	100,000
28	XN002	2. Xét nghiệm	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone) (Elisa)	Miễn Dịch	220,000
29	XN003	2. Xét nghiệm	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global)	Miễn Dịch	990,000
30	XN004	2. Xét nghiệm	AIH type I. PBC monitoring (SMA IFT, AMA IFT)	Miễn Dịch	600,000
31	XN005	2. Xét nghiệm	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT)	Miễn Dịch	600,000
32	XN006	2. Xét nghiệm	ANA Test	Miễn Dịch	300,000
33	XN007	2. Xét nghiệm	A/G (Tỷ số Albumin/ Globulin)	Sinh Hóa	50,000
34	XN008	2. Xét nghiệm	HbA1c (Hemoglobin A1c)	Huyết Học	140,000
35	XN009	2. Xét nghiệm	ABO & Rhesus (Nhóm máu ABO&Rh)	Huyết Học	100,000
36	XN577	2. Xét nghiệm	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Huyết Học	50,000
37	XN578	2. Xét nghiệm	Định nhóm máu hệ Rh (kỹ thuật phiên đá)	Huyết Học	50,000
38	XN010	2. Xét nghiệm	Acetaminophen	Sinh Hóa	750,000
39	XN011	2. Xét nghiệm	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	Sinh Hóa	70,000
40	XN013	2. Xét nghiệm	Lactic Acid (Lactate)	Sinh Hóa	50,000
41	XN015	2. Xét nghiệm	ACTH (morning) (Adreno Cortico Tropic Hormone)	Sinh Hóa	165,000
42	XN017	2. Xét nghiệm	ADA (Adenosine Deaminase)	Miễn Dịch	250,000
43	XN019	2. Xét nghiệm	Adeno virus IgG (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
44	XN020	2. Xét nghiệm	Adeno virus IgM (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
45	XN021	2. Xét nghiệm	ADH (Anti Diuretic Hormon) (Elisa) (AVP: Arginine Vaso Pressin)	Sinh Học Phân Tử	300,000
46	XN022	2. Xét nghiệm	Adiponectin	Sinh Hóa	360,000
47	XN024	2. Xét nghiệm	AFP (Alpha-fetoprotein)	Miễn Dịch	130,000
48	XN025	2. Xét nghiệm	Albumin/ blood	Sinh Hóa	25,000
49	XN028	2. Xét nghiệm	Aldosterone (Liaison)	Miễn Dịch	525,000
50	XN029	2. Xét nghiệm	Alkaline Phosphatase (ALP) (Phosphatase Kiềm)	Sinh Hóa	50,000
51	XN030	2. Xét nghiệm	Alpha 1 – antitrypsine	Miễn Dịch	100,000
52	XN032	2. Xét nghiệm	Alpha 2 – macroglobulin	Miễn Dịch	300,000
53	XN033	2. Xét nghiệm	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	Miễn Dịch	375,000
54	XN035	2. Xét nghiệm	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab) (Elisa)	Miễn Dịch	225,000
55	XN036	2. Xét nghiệm	AMH. V2 (tự động)	Sinh Hóa	690,000
56	XN037	2. Xét nghiệm	Amibe/ serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	Ký Sinh Trùng	120,000
57	XN039	2. Xét nghiệm	Amphetamin/ urine	Sinh Hóa	160,000
58	XN040	2. Xét nghiệm	Amoniac/ blood (NH3)	Sinh Hóa	60,000
59	XN041	2. Xét nghiệm	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Sinh Hóa	50,000
60	XN043	2. Xét nghiệm	ANA Test (Anti Nuclear Ab) (Elisa)	Miễn Dịch	300,000
61	XN045	2. Xét nghiệm	ANCA Screen (Elisa) (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	Miễn Dịch	230,000
62	XN050	2. Xét nghiệm	Anti beta2 glycoprotein IgG (Beta 2GPI IgG)	Miễn Dịch	800,000
63	XN051	2. Xét nghiệm	Anti beta2 glycoprotein IgM (Beta 2GPI IgM)	Miễn Dịch	800,000
64	XN054	2. Xét nghiệm	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	Miễn Dịch	295,000
65	XN057	2. Xét nghiệm	Anti HAV IgG	Miễn Dịch	170,000